

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI LĂNG
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HS-ST
Ngày 25/12/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Văn Viết Tuấn

Ông Trần Đình Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ánh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Lăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Minh - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 27/2024/TLST-HS ngày 21/11/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST- QĐ ngày 26/11/2024 và thông báo hoãn phiên tòa số 04/TB-TA ngày 09/12/2024, đối với bị cáo:

Lê Thị H, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1971 tại Quảng Trị; nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị; chỗ ở hiện nay: Khóm F, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 9/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Lê K và bà Văn Thị H1 (đều đã chết); có chồng tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1963; bị cáo có 04 người con, lớn nhất, sinh năm 1989, nhỏ nhất, sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/7/2024 đến ngày 22/11/2024 thì được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn cho “bảo lãnh”, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Lê Văn C, bà Trần Thị H2 và bà Nguyễn Thị Thanh Thanh T – Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; ông C vắng mặt, bà H2, và T có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà: Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người làm chứng:

- Bà: Nguyễn Thị Vũ A; địa chỉ: Khóm H, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Ông: Nguyễn Quốc P, sinh năm 1991; địa chỉ: Khóm F, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/9/2022, bà Phan Thị T1 vay của Lê Thị H số tiền 100.000.000đồng. Đến ngày 06/10/2022, bà Phan Thị T1 và chồng là Nguyễn Văn B tiếp tục vay thêm của Lê Thị H 300.000.000đồng. Cả 02 khoản vay trên đều thỏa thuận lãi suất 3.000đồng/1.000.000đồng/ngày.

Bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B thực hiện việc trả tiền gốc và tiền lãi cho Lê Thị H từ ngày 14/9/2022 đến ngày 13/01/2024 bằng cách trả tiền mặt và trả qua tài khoản ngân hàng.

Cụ thể việc trả tiền gốc như sau:

- Ngày 15/01/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 50.000.000đồng, sau khi trả tiền, bà T1, ông B viết lại giấy vay tiền với nội dung ghi lại số tiền vay là 350.000.000đồng.

- Ngày 17/3/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 20.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 330.000.000đồng.

- Ngày 29/5/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 15.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 315.000.000đồng.

- Ngày 30/5/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 15.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 300.000.000đồng.

- Ngày 02/6/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 50.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 250.000.000đồng.

Sau khi số tiền gốc còn lại 250.000.000đồng, Lê Thị H yêu cầu bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B viết lại giấy vay tiền với nội dung, ngày 03/7/2023 bà T1 và ông B vay của Lê Thị H khoản vay mới với số tiền 250.000.000đồng nhưng thực chất số tiền 250.000.000đồng này là tiền gốc còn lại của số tiền vay 400.000.000đồng vào ngày 06/10/2022.

- Ngày 10/9/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 50.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 200.000.000đồng.

- Ngày 25/9/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 20.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 180.000.000đồng.

- Ngày 24/10/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 20.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 160.000.000đồng.

- Ngày 08/12/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 15.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 145.000.000đồng.

- Ngày 30/12/2023, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 5.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 140.000.000đồng.

- Ngày 13/01/2024, bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H 30.000.000đồng, số tiền gốc bà T1, ông B còn nợ Lê Thị H là 110.000.000đồng. Đây là số tiền Lê Thị H khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hải Lăng để yêu cầu bà Phan Thị T1 và ông Phan Văn B1 trả cho Lê Thị H.

Việc trả tiền lãi như sau:

Từ ngày 14/9/2022 đến 11/8/2023 bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H tổng cộng 268.100.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1: Đối với số tiền gốc 100.000.000đồng vay ngày 05/9/2022, bà Phan Thị T1 trả lãi cho Lê Thị H từ ngày 05/9/2022 đến ngày 06/10/2022 là $100.000.000 \text{đồng} \times 32 \text{ ngày} \times 3.000 \text{đồng} / 1.000.000 = 9.600.000 \text{đồng}$. Số tiền lãi này tương đương với mức lãi suất là 109,5%/năm, sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 1.753.425đồng, xác định số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính là 7.846.575đồng.

- Lần 2: Đối với số tiền gốc 400.000.000đồng, bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B trả lãi cho Lê Thị H từ ngày 06/10/2022 đến ngày 15/01/2023 với tổng số tiền là 120.000.000đồng. Số tiền lãi này tương đương với mức lãi suất là 107,35%/năm (tiền lãi tương ứng 2.941đồng/triệu/ngày) cao gấp 5,36 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 22.356.164đồng, xác định số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính là 97.643.836đồng.

- Lần 3: Đối với số tiền gốc 350.000.000đồng, bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B trả tiền lãi cho Lê Thị H từ ngày 16/01/2023 đến ngày 10/4/2023 với tổng số tiền: 63.000.000đồng. Số tiền lãi này tương đương với mức lãi suất 77,29%/năm (tiền lãi tương ứng 2.118 đồng/triệu/ngày) sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 16.301.370đồng, xác định số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính là 46.698.630đồng.

- Lần 4: Đối với số tiền gốc 330.000.000đồng (ngày 29/5/2023 bà Phan Thị T1 trả 15.000.000đồng tiền gốc, ngày 30/5/2023 Phan Thị T1 trả thêm 15.000.000đồng tiền gốc), bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B trả lãi cho Lê Thị H trong khoảng thời gian từ ngày 11/4/2023 đến ngày 20/6/2023 bà là 57.000.000đồng.

Số tiền lãi này tương đương với mức lãi suất 112,58%/năm (tiền lãi tương ứng 3.084 đồng/triệu/ngày) cao gấp 5,52 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 10.126.027đồng, xác định số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính là 46.873.973đồng.

- Lần 5: Đối với số tiền gốc 250.000.000đồng trong khoảng thời gian từ ngày 21/6/2023 đến 11/8/2023, bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B trả cho Lê Thị H số tiền 18.500.000đồng. Số tiền lãi này tương đương mức lãi suất 40,31%/năm (tương ứng 1.104đồng/triệu/ngày). Sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 9.178.082đồng, xác định số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính là 9.321.918đồng.

Tổng số tiền Lê Thị H thu lợi bất chính trong vụ án là 200.538.357đồng.

Bản Cáo trạng số 26/CT-VKS-HL ngày 20/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Lăng truy tố bị cáo Lê Thị H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Lăng giữ quyền công tố tại phiên toà giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 38; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù.

- Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình

sự; khoản 1, 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao:

+ Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động có màn hình phía trước màu trắng, phía sau màu vàng đồng.

+ Trả lại cho bị cáo: 14 tờ tiền có mệnh giá 500.000đồng, 09 tờ tiền có mệnh giá 200.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 50.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 20.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 10.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 5.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 1.000đồng, 01 tờ tiền USD mệnh giá 100 (Một trăm USD) có số seri: PL56847419B; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng A1 có số thẻ 9704053086834990 cấp ngày 04/24 hết hạn 04/30 có in chữ LE THI HUONG, 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng V phát hành, có số thẻ: 9704366812121974012, cấp ngày: 02/17 hết hạn: D có in chữ LE THI HUONG; 11 sổ tiết kiệm gồm: 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 03 tháng, 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng, 03 sổ tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng; nhẫn và trang sức bằng kim loại màu vàng gồm: 03 nhẫn, 01 vòng, 01 dây, 07 miếng kim loại màu vàng có khắc chữ SJC, 04 tượng bằng kim loại màu vàng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

+ Giấy mượn tiền ghi ngày 03/7/2023 giữa bị cáo và bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B với số tiền 250.000.000đồng là tài liệu của vụ án nên tiếp tục được lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

+ Các giấy tờ khác được thu giữ trong quá trình điều tra không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân tối cao:

+ Truy thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền gốc mà bị cáo dùng để cho vay. Trong đó: Bị cáo Lê Thị H phải nộp lại số tiền 290.000.000đồng; bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B phải nộp lại số tiền 110.000.000đồng (số tiền này do bà T1 và ông B đang giữ).

+ Bị cáo Lê Thị H phải nộp lại số tiền 57.961.643đồng để sung quỹ Nhà nước.

+ Bị cáo Lê Thị H phải trả lại cho bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B số tiền là 200.538.356đồng.

Người bào chữa trình bày lời bào chữa với nội dung: Đồng ý với tội danh và hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để xử bị cáo hình phạt tù bằng với thời hạn tạm giam.

Tại phần tranh luận: Bị cáo và người bào chữa không có ý kiến tranh luận với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội tại phiên tòa của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và vật chứng, tài liệu, chứng cứ của Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập được có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 05/9/2022 đến ngày 11/8/2023, Lê Thị H cho bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B vay tiền với lãi suất cao gấp từ 5,36 đến 5,52 lần so với mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính đối với các khoản vay là 200.538.356 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[3]. Hành vi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, làm cho người vay tiền lâm vào tình cảnh ngày càng khó khăn. Gây bất bình trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến công tác đấu tranh, phòng chống các tệ nạn xã hội nên cần phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4]. Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[5]. Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; gia đình chồng bị cáo thuộc diện có công với cách mạng. Ngoài ra, bị cáo và chồng của bị cáo đang điều trị bệnh và có bệnh án của của Bệnh viện. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6]. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo đã bị tạm giam 04 tháng 01 ngày. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử bị cáo hình phạt tù và xử bằng thời hạn tạm giam là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội và tình tiết giảm nhẹ của bị cáo.

[7]. Đối với Nguyễn Thị Vũ A, vào ngày 06/10/2022, bà A được Lê Thị H nhờ chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng đến tài khoản của bà Phan Thị T1. Nguyễn Thị Vũ A không biết Lê Thị H có hành vi cho vay lãi nặng. Do đó, không có căn cứ để xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị Vũ A.

[8]. Đối với Nguyễn Quốc P, vào các ngày 06/12/2022, 16/12/2022, 26/12/2022 đã nhận tổng số tiền 36.000.000 đồng mà Phan Thị T1 trả cho Lê Thị H. Nguyễn Quốc P không biết Lê Thị H có hành vi cho vay lãi nặng đối với bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B. Vì vậy, Nguyễn Quốc P không đồng phạm với Lê Thị H.

[9]. Đối với hành vi của Lê Thị H cho bà Phan Thị T1 vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 05/9/2022, tiền lãi theo thỏa thuận

3.000đồng/triệu/ngày. Bà T1 đã trả tiền lãi cho Lê Thị H với số tiền 9.600.000đồng, tương ứng với số tiền lãi được tính 32 ngày vay, từ ngày 05/9/2022 đến ngày 06/10/2022. Số tiền lãi này tương đương với mức lãi suất là 109,5%/năm, sau khi trừ phần lãi suất theo quy định (20%/năm) là 1.753.425đồng, xác định số tiền Lê Thị H đã thu lợi bất chính là 7.846.575 đồng, số tiền này chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên không tính số tiền này vào tổng số tiền thu lợi bất chính trong vụ án này.

[10]. Về biện pháp tư pháp: Lê Thị H đã cho bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B vay số tiền 400.000.000đồng, đây là tang số phạm tội, nên cần áp dụng Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, truy thu như sau:

- Truy thu, nộp ngân sách Nhà nước 400.000.000đồng tiền gốc mà Lê Thị H dùng để cho vay, trong đó:

- + Buộc bị cáo Lê Thị H nộp lại số tiền 290.000.000đồng tiền gốc mà bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B đã trả cho bị cáo.

- + Buộc bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B nộp lại số tiền 110.000.000đồng.

- Đối với khoản tiền tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%/năm) mà Lê Thị H đã thu của bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B là 57.961.643đồng, đây là khoản tiền thu lợi từ hành vi phạm tội mà có nên buộc bị cáo Lê Thị H phải nộp lại số tiền này để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền lãi mà bị cáo Lê Thị H đã thu lợi bất chính với số tiền 200.538.356đồng là trái pháp luật nên buộc bị cáo phải trả lại cho bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B.

[11]. Về xử lý vật chứng và tài sản tạm giữ:

- 01 điện thoại di động, bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

- 14 tờ tiền có mệnh giá 500.000đồng, 09 tờ tiền có mệnh giá 200.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 50.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 20.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 10.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 5.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 1.000đồng, 01 tờ tiền USD mệnh giá 100 (Một trăm USD) có số seri: PL56847419B; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng A1 có số thẻ 9704053086834990 cấp ngày 04/24 hết hạn 04/30 có in chữ LE THI HUONG, 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng V phát hành, có số thẻ: 9704366812121974012, cấp ngày: 02/17 hết hạn: D có in chữ LE THI HUONG; 11 sổ tiết kiệm gồm: 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 03 tháng, 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng, 03 sổ tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng; nhẫn và trang sức bằng kim loại màu vàng gồm: 03 nhẫn, 01 vòng; 01 dây; 07 miếng kim loại màu vàng có khắc chữ SJC; 04 tượng bằng kim loại màu vàng. Các loại tài sản trên là tài sản cả bị cáo, không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- Các giấy tờ khác được thu giữ trong quá trình điều tra không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

[12]. Đối với Giấy mượn tiền ghi ngày 03/7/2023 giữa bị cáo và bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B với số tiền 250.000.000đồng, quá trình điều tra xác định, số

tiền này là tiền còn lại của số tiền gốc 400.000.000đồng mà bà T1, ông B vay của bị cáo vào ngày 06/10/2022, sau đó bà T1 và ông B trả cho bị cáo được 150.000.000đồng và bà T1, ông B viết lại giấy mượn tiền này. Thấy rằng, G mượn tiền này là tài liệu của vụ án nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[12]. Bị cáo bị xử phạt tù bằng thời hạn tạm giam nên hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cho "Bảo lãnh" đối với bị cáo.

[13]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; Điều 38; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Xử phạt bị cáo **Lê Thị H 04 (Bốn) tháng 01 (Một) ngày** tù nhưng được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 26/7/2024 đến ngày 22/11/2024 (Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù).

Xử phạt bổ sung bị cáo 40.000.00đồng (Bốn mươi triệu đồng).

3. Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: Áp dụng khoản 1 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân tối cao:

- Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động có màn hình phía trước màu trắng, phía sau màu vàng đồng.

- Trả lại cho bị cáo: 14 tờ tiền có mệnh giá 500.000đồng, 09 tờ tiền có mệnh giá 200.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 50.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 20.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 10.000đồng, 01 tờ tiền có mệnh giá 5.000đồng, 03 tờ tiền có mệnh giá 1.000đồng, 01 tờ tiền USD mệnh giá 100 (Một trăm USD) có số Seri: PL56847419B; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng A1 có số thẻ 9704053086834990 cấp ngày 04/24 hết hạn 04/30 có in chữ LE THI HUONG, 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng V phát hành, có số thẻ: 9704366812121974012, cấp ngày: 02/17 hết hạn: D có in chữ LE THI HUONG; 11 sổ tiết kiệm gồm: 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 03 tháng, 04 sổ tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng, 03 sổ tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng; nhẫn và trang sức bằng kim loại màu vàng gồm: 03 nhẫn, 01 vòng; 01 dây; 07 miếng kim loại màu vàng có khắc chữ SJC; 04 tượng bằng kim loại màu vàng nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Giấy mượn tiền ghi ngày 03/7/2023 giữa bị cáo và bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Văn B với số tiền 250.000.000đồng thu giữ trong quá trình điều tra tiếp tục được lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân tối cao:

- Truy thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền gốc mà bị cáo dùng để cho vay. Trong đó: Bị cáo Lê Thị H phải nộp lại số tiền 290.000.000đồng; bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B phải nộp lại số tiền 110.000.000đồng (số tiền này do bà T1 và ông B đang giữ).

- Bị cáo Lê Thị H phải nộp lại số tiền 57.961.643đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Bị cáo Lê Thị H phải trả lại cho bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Văn B số tiền là 200.538.357đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được Thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

(Vật chứng là điện thoại di động hiện có tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Lăng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 25/11/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Lăng; 11 sổ tiết kiệm và 02 thẻ ATM đang có tại hồ sơ vụ án; tiền VNĐ, USD, nhẫn và trang sức bằng kim loại màu vàng hiện đang được quản lý tại Kho bạc nhà nước huyện H theo biên bản giao nhận tài sản ngày 08/8/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H và Kho bạc nhà nước huyện H).

5. Về án phí: Áp dụng điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo Lê Thị H phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Quảng Trị;
- Viện kiểm sát tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- CA, VKS, THADS huyện Hải Lăng;
- Người tham gia tố tụng;
- THA hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Khánh